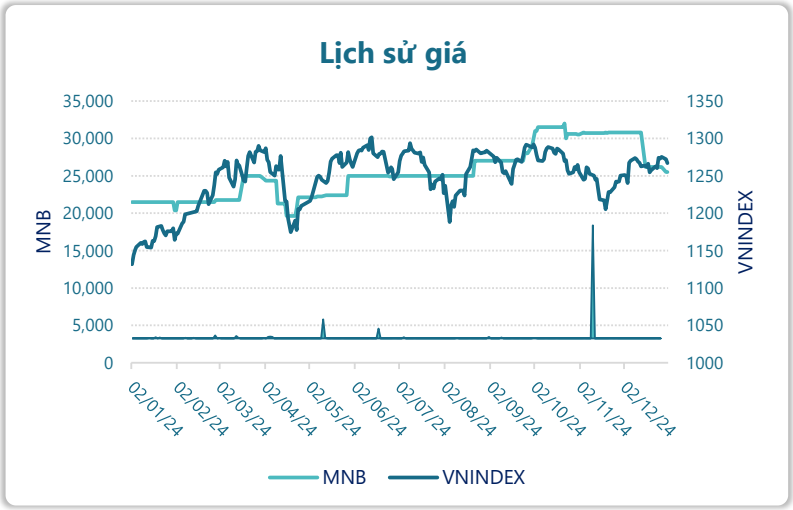
FireAnt

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**25,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,630
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	510
P/E	6.0
EPS	4,258

DT thuần

Q4/24

1,401

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 97.0| 7.4%

YoY: ▲ 398| 39.7%

LN sau thuế

Q4/24

47.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.20| 0.4%

YoY: ▲ 42.9| 1021%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

5.1%

+/- YoY: ▲ 1.5%

DT thuần

2024

4,651

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 907| 24.2%

LN sau thuế

2024

128

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 94.5| 282%

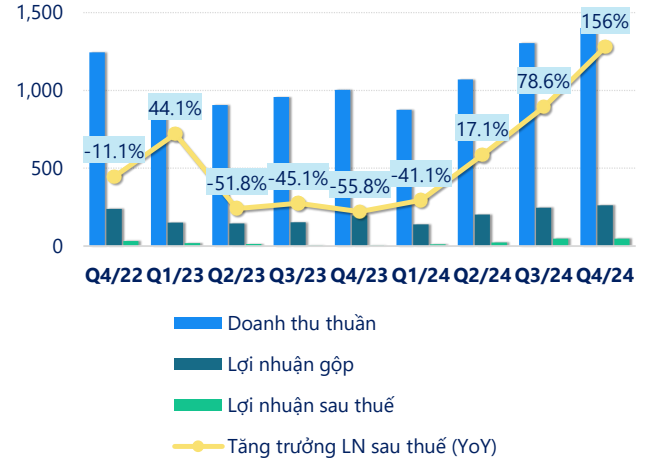
ROE

2024

17.8%

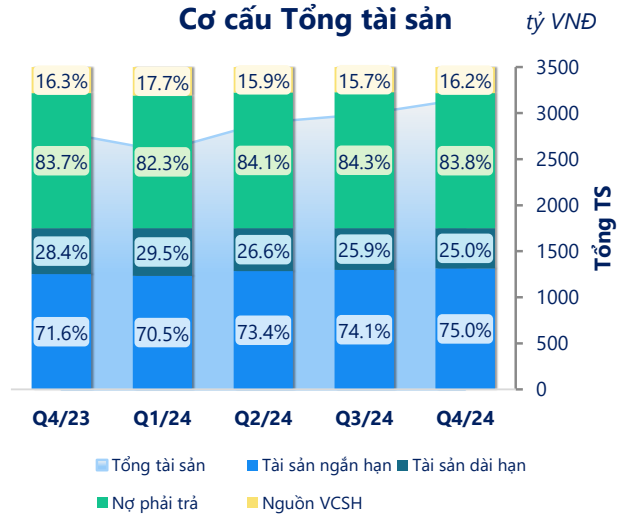
+/- YoY: ▲ 10.8%

Kết quả kinh doanh



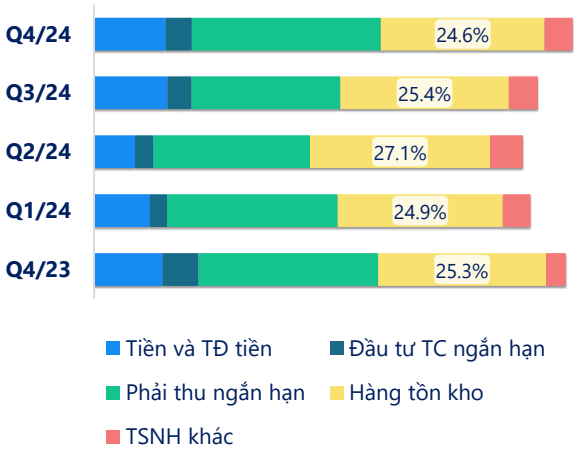
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



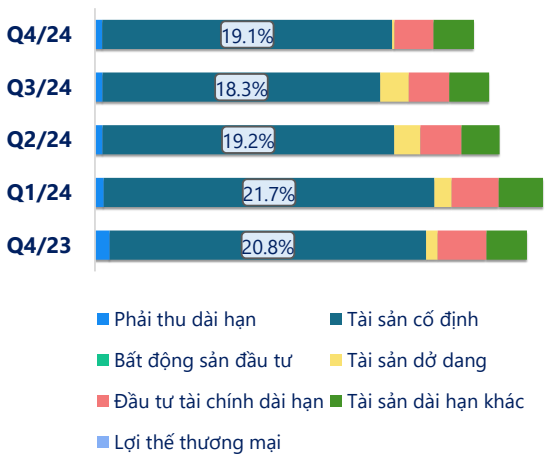
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



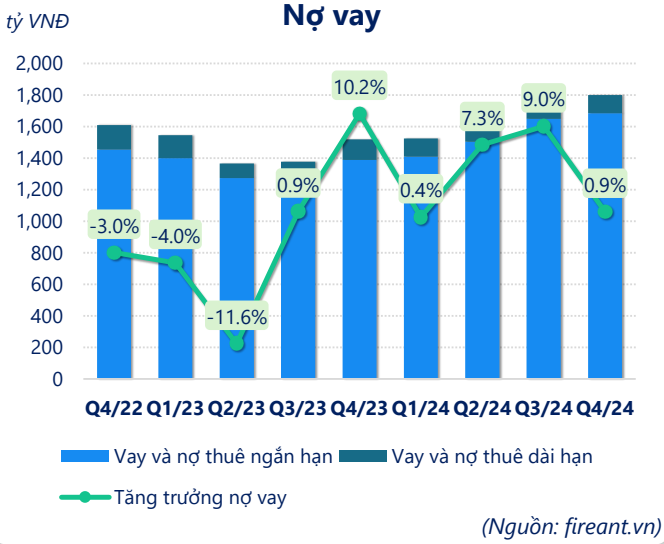
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



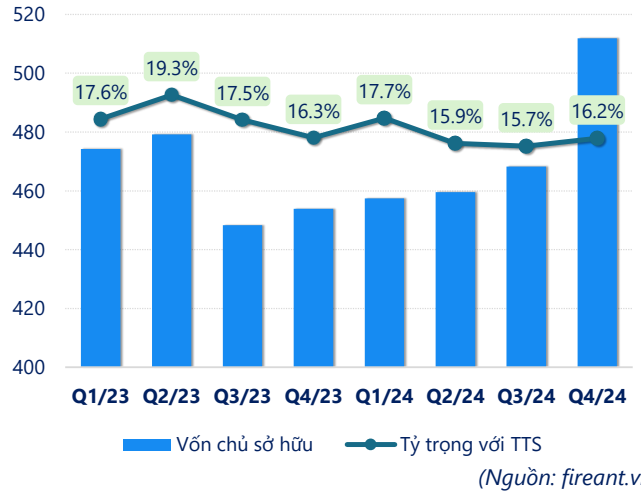
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



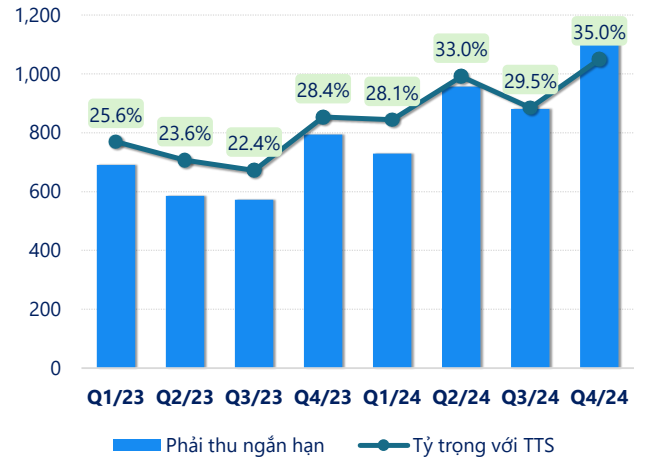
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



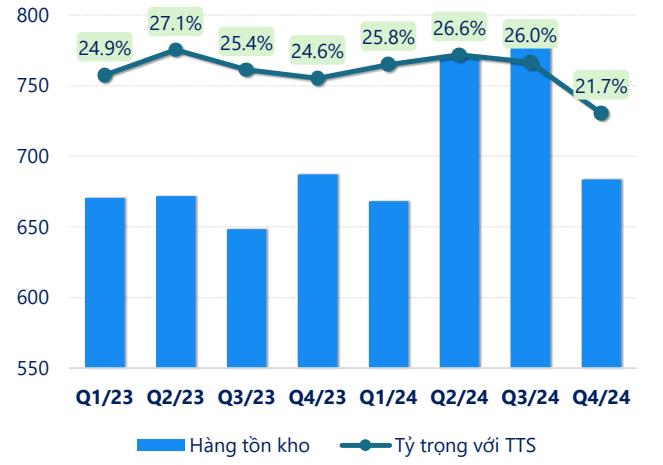
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



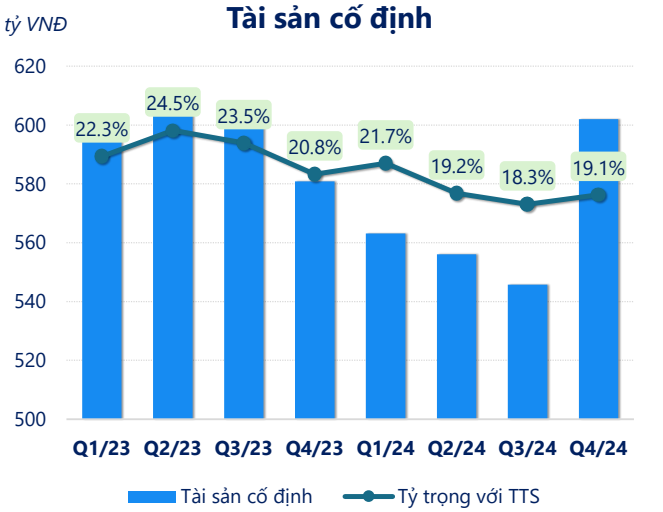
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



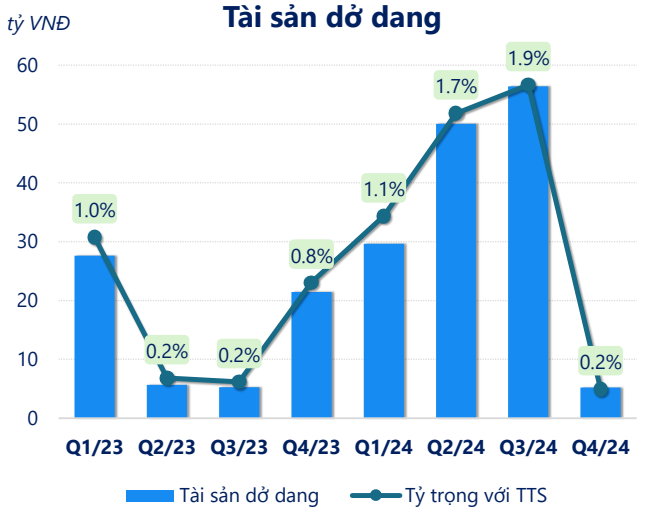
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



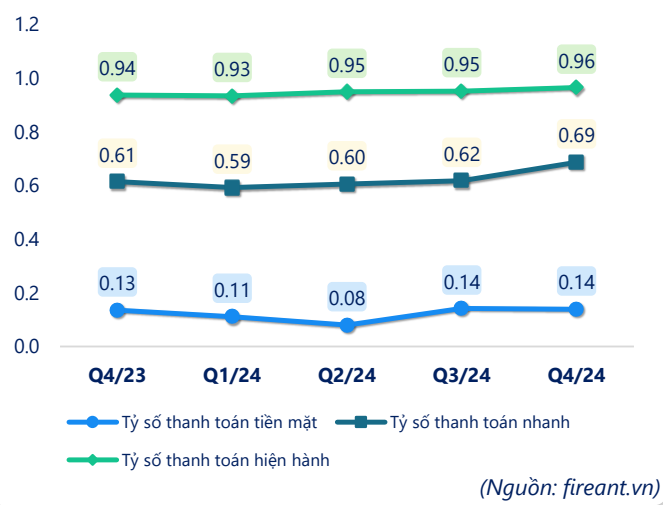
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



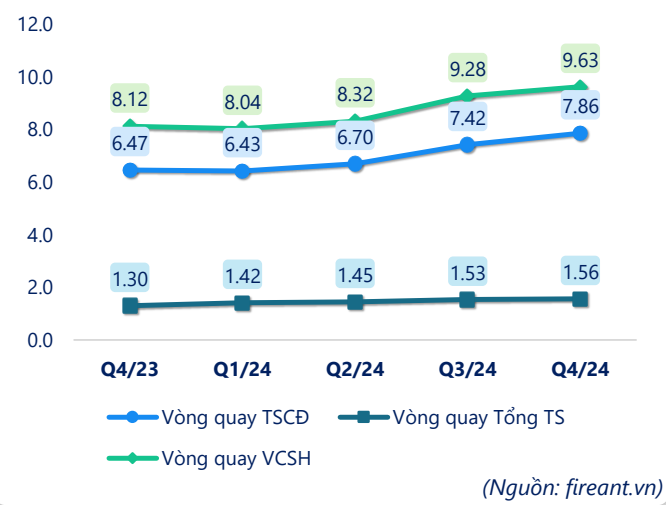
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**2,791**	**2,590**	**2,897**	**2,988**	**3,156**
Tài sản ngắn hạn	**1,997**	**1,826**	**2,126**	**2,213**	**2,368**
Tiền và tương đương tiền	287	218	179	330	340
Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	87.7	89.7	94.0	103
Phải thu ngắn hạn	794	729	957	881	1,104
Hàng tồn kho	687	668	771	777	684
Tài sản ngắn hạn khác	118	124	129	131	138
Tài sản dài hạn	**794**	**764**	**771**	**775**	**787**
Phải thu dài hạn	27.3	15.3	14.4	15.3	15.3
Tài sản cố định	581	563	556	546	602
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	21.5	29.6	50.0	56.4	5.21
Đầu tư tài chính dài hạn	89.7	80.2	78.6	79.7	80.9
Tài sản dài hạn khác	74.4	75.7	72.3	78.3	84.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,337**	**2,132**	**2,438**	**2,520**	**2,644**
Nợ ngắn hạn	**2,132**	**1,955**	**2,239**	**2,325**	**2,455**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,389	1,409	1,503	1,649	1,684
Phải trả người bán ngắn hạn	262	228	335	265	272
Nợ dài hạn	205	178	199	196	189
Vay và nợ thuê dài hạn	130	116	133	134	115
Nguồn vốn chủ sở hữu	**454**	**457**	**460**	**468**	**512**
Vốn chủ sở hữu	**454**	**457**	**460**	**468**	**512**
Vốn điều lệ	191	191	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)